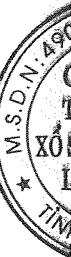


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17 117 926 778	16 539 885 175
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		2 235 464 650	1 958 691 981
1. Tiền	111	V.01	367 670 283	531 880 831
2. Tiền gửi ngân hàng	112		1 867 794 367	1 426 811 150
3. Các khoản tương đương tiền	113			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	14 450 073 020	13 835 807 022
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14 450 073 020	13 835 807 022
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		234 732 962	566 858 851
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		8 858 642	49 620 262
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	225 874 320	517 238 589
5. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		151 866 778	166 941 781
1. Hàng tồn kho	141	V.04	151 866 778	166 941 781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		45 789 368	11 585 540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	45 789 368	11 585 540
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		12 631 594 662	12 644 315 434
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		12 302 502 190	12 469 438 246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12 302 502 190	12 469 438 246
- Nguyên giá	222		19 368 147 359	19 368 147 359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7 065 645 169)	(6 898 709 113)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		295 580 000	295 580 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(295 580 000)	(295 580 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đ.tư TC dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		329 092 472	174 877 188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	329 092 472	174 877 188
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Đầu tư dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		29 749 521 440	29 184 200 609
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5 176 661 912	4 828 303 942
I. NỢ NGẮN HẠN	310		3 898 493 025	3 586 077 371
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		576 557 847	599 730 847
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.16	1 726 838 968	1 594 274 029
5. Phải trả người lao động	315		692 486 800	979 054 494
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	830 962 077	77 348 668
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		252 376	252 376
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		71 394 957	335 416 957
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 278 168 887	1 242 226 571
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác, ký quỹ ký cược	333		1 170 441 613	1 167 226 571
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		32 727 274	
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343		75 000 000	75 000 000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	24 572 859 528	24 355 896 667
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24 110 896 667	24 110 896 667
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		245 000 000	245 000 000
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		216 962 861	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		29 749 521 440	29 184 200 609

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			300 000 000	300 000 000
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kết thiết				

Lạng Sơn, Ngày Tháng Năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

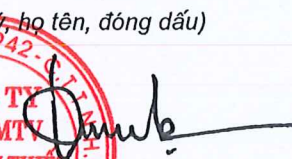
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Đức Hạnh


Đoàn Thị Lưu


Hoàng Thị Yến


Dương Văn Chiêu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II Năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. DOANH THU (01=01.1+01.2)	01	VI.25	12 698 358 558	10 905 170 229	26 702 261 704	23 318 785 103
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		12 220 036 914	10 585 560 305	25 824 410 108	22 672 199 397
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		3 812 982 390	3 405 691 214	8 880 801 070	8 250 745 759
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		454 349 982	430 264 544	1 363 145 401	1 058 494 543
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		7 952 704 542	6 749 604 547	15 580 463 637	13 362 959 095
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.1.6. Xổ số lô tô cặp	01.1.6					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		478 321 644	319 609 924	877 851 596	646 585 706
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (02=02.1+02.2)	02		1 593 917 787	1 380 725 215	3 368 401 186	2 957 243 353
2.1. Giảm trừ doanh thu xổ số:	02.1		1 593 917 787	1 380 725 215	3 368 401 186	2 957 243 353
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		497 345 454	444 220 554	1 158 365 217	1 076 184 190
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		59 263 043	56 121 460	177 801 580	138 064 502
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		1 037 309 290	880 383 201	2 032 234 389	1 742 994 661
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.1.6. Xổ số lô tô cặp	02.1.6					
2.2. Giảm từ doanh thu khác	02.2					
3. DOANH THU THUẦN (10=01-02)	10		11 104 440 771	9 524 445 014	23 333 860 518	20 361 541 750
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số:	10.1		10 626 119 127	9 204 835 090	22 456 008 922	19 714 956 044
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		3 315 636 936	2 961 470 660	7 722 435 853	7 174 561 569
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		395 086 939	374 143 084	1 185 343 821	920 430 041
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		6 915 395 252	5 869 221 346	13 548 229 248	11 619 964 434
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.1.6. Xổ số lô tô cặp	10.1.6					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		478 321 644	319 609 924	877 851 596	646 585 706
4. CHI PHÍ KINH DOANH (11=11.1+11.2)	11		8 875 797 432	7 080 154 094	18 378 193 891	16 489 705 256
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		8 770 835 815	6 946 975 783	18 180 020 657	16 221 444 644
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		6 912 207 698	5 330 360 326	14 278 855 636	12 763 044 867
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		1 858 628 117	1 616 615 457	3 901 165 021	3 458 399 777
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		104 961 617	133 178 311	198 173 234	268 260 612
5. LỢI NHUẬN GỘP (20=10-11)	20		2 228 643 339	2 444 290 920	4 955 666 627	3 871 836 494
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		1 855 283 312	2 257 859 307	4 275 988 265	3 493 511 400

(20.1=10.1-11.1)						
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		373 360 027	186 431 613	679 678 362	378 325 094
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.29	59 972 070	47 043 526	130 389 217	97 641 981
7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.30				
TRONG ĐÓ: CHI PHÍ LÃI VAY	23					
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24		219 851 611	117 571 426	403 265 665	230 191 412
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		2 347 607 905	1 838 915 600	4 421 739 142	3 439 743 506
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (30=20+(21-22)-24-25)	30		(278 844 107)	534 847 420	261 051 037	299 543 557
11. THU NHẬP KHÁC	31		350 000		350 000	
12. CHI PHÍ KHÁC	32					
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)	40		350 000		350 000	
14. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50		(278 494 107)	534 847 420	261 401 037	299 543 557
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.31	44 438 176	59 908 711	44 438 176	59 908 711
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	52	VI.32				
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=50-51-52)	60		(322 932 283)	474 938 709	216 962 861	239 634 846

Lạng Sơn, Ngày Tháng Năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

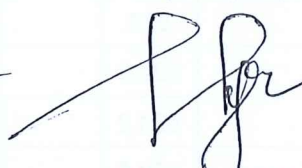
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Đức Hạnh


Đoàn Thị Lưu


Hoàng Thị Yên


Dương Văn Chiếu



CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11 503 372 550	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(860 625 413)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(994 870 308)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(75 000 000)	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
6. Tiền thu khác từ hoạt động doanh nghiệp	06		1 124 677 605	
7. Tiền chi khác cho hoạt động doanh nghiệp	07		(10 470 953 080)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		226 601 354	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		350 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3 822 372 043)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4 175 064 100	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		588 043	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		353 630 100	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		580 231 454	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		1 655 233 196	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	2 235 464 650	

Lạng Sơn, Ngày Tháng Năm 2026

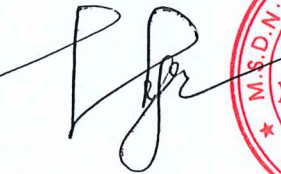
Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đức Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đoàn Thị Lưu

Giám đốc
(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Yến

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Dương Văn Chiêu

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHẢI NỢ SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỢ LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
1. Thuế GTGT phải nộp	1 055 158 020	2 556 690 342	2 404 954 184	1 206 894 178
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	539 116 009	3 368 401 186	3 396 516 405	511 000 790
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3 137 540)	44 438 176	75 000 000	(33 699 364)
5. Thuế thu nhập cá nhân		73 992 943	65 048 943	8 944 000
5.1 Thuế TNCN CBVC Công ty		6 331 343	6 331 343	
5.2 Thuế TNCN đại lý bán vé				
5.3 Thuế TNCN trúng thưởng XS		52 012 000	50 508 000	1 504 000
5.4 Thuế TNCN khác		15 649 600	8 209 600	7 440 000
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(8 448 000)	111 357 996	115 000 000	(12 090 004)
8. Các loại thuế khác				
9. Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng Cộng	1 582 688 489	6 154 880 643	6 056 519 532	1 681 049 600
Trong đó: Thực nộp	1 582 688 489	6 087 219 043	5 997 801 932	1 672 105 600
Thu hộ nộp hộ		52 012 000	50 508 000	1 504 000

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang kỳ này: 1 582 688 489

Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp: -3 137 540

Lạng Sơn, Ngày Tháng Năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Đức Hạnh


Đoàn Thị Lưu


Hoàng Thị Yên

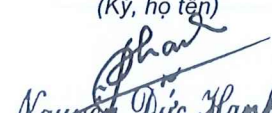

Dương Văn Chiếu

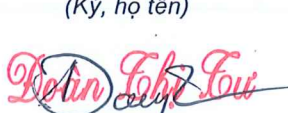
BÁO CÁO THUYẾT MINH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
01 - Tiền và các khoản tiền tương đương		
- Tiền mặt	367 670 283	531 880 831
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1 867 794 367	1 426 811 150
- Tiền đang chuyển		
- Tiền tương đương (Số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)		
Cộng	2 235 464 650	1 958 691 981
02 - Các khoản đầu tư tài chính		
a. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
b1. Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	14 450 073 020	13 835 807 022
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2. Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	14 450 073 020	13 835 807 022
03 - Các khoản phải thu khách hàng		
03.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% trở lên/ tổng phải thu khách hàng		
- Các đối tượng còn lại		
03.2 Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% trở lên/ tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khác (các đối tượng còn lại)		
03.3 - Các khoản phải thu khác	225 874 320	517 238 589
a. Phải thu ngắn hạn	212 090 934	513 621 683
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% trở lên/ tổng phải thu khách hàng		
3099-HĐ XSKT Miền Bắc	179 270 560	179 270 560
4019-NH TMCP Lộc Phát Việt Nam	24 461 470	112 112 225
4014-Ngân hàng Đầu tư & P.triển Lạng sơn		58 720 172
4427-NH TMCP Sài Gòn- Hà Nội SHB		98 983 956
5040-Ngân hàng TMCP phát triển TP. HCM - CN Lạng Sơn HD BANK		53 030 137

Diễn giải		
Các đối tượng còn lại.	8 358 904	11 504 633
b. Phải thu dài hạn		
c. Phải thu khác	13 783 386	3 616 906
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và LN được chia		
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	13 783 386	3 616 906
- Phải thu Hội đồng XSKT Miền Bắc		
- Phải thu khác		
Cộng	225 874 320	517 238 589
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX,KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	20 364 000	25 064 000
- Hàng gửi đi bán		
- Vé xổ số	131 502 778	141 877 781
- Hàng hóa kho bảo thế		
* Giá trị ghi sổ của hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
Cộng	151 866 778	166 941 781
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- ...		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		
06 - Phải thu dài hạn nộp bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Hạnh

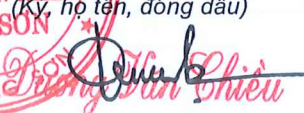
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thu

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Yến

Lạng Sơn, Ngày ... Tháng ... Năm 2026



Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Văn Chiêu

BÁO CÁO THUYẾT MINH

08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	16 577 967 478	1 190 376 362	1 430 373 979			169 429 540	19 368 147 359
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	16 577 967 478	1 190 376 362	1 430 373 979			169 429 540	19 368 147 359
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4 108 529 232	1 190 376 362	1 430 373 979			169 429 540	6 898 709 113
- Khấu hao trong năm	166 936 056						166 936 056
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, chuyển nhượng							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	4 275 465 288	1 190 376 362	1 430 373 979			169 429 540	7 065 645 169
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	12 469 438 246						12 469 438 246
- Tại ngày cuối năm	12 302 502 190						12 302 502 190

BÁO CÁO THUYẾT MINH

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Quyên phát hành	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					295 580 000			295 580 000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					295 580 000			295 580 000
Giá trị hao mòn lũy kế					295 580 000			295 580 000
Số dư đầu năm					295 580 000			295 580 000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					295 580 000			295 580 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

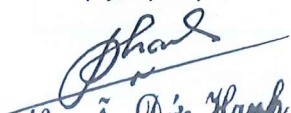
BÁO CÁO THUYẾT MINH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

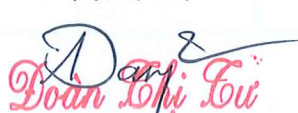
Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
11 - Chi phí xây dựng công trình dở dang		
+ Công trình Nhà làm việc C.Ty TNHH MTV XSKT Lạng Sơn		
+ Công trình		
Cộng		
12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư		
Cộng		
13 - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14 - Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	329 092 472	174 877 188
Cộng	329 092 472	174 877 188
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	1 206 894 178	1 055 158 020
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	511 000 790	539 116 009
- Thuế xuất, thuế nhập		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(33 699 364)	(3 137 540)
- Thuế thu nhập cá nhân	8 944 000	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(12 090 004)	(8 448 000)
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 681 049 600	1 582 688 489
17 - Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

Diễn giải		
Cộng		
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả hội đồng XSKTMB	830 962 077	77 348 668
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	32 727 274	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
Cộng	863 689 351	77 348 668
19 - Phải trả dài hạn nộp bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20 - Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đoàn Thị Tư

Giám đốc
(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Yến

Lạng Sơn, Ngày Tháng Năm 2026



Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đinh Văn Chiêu

BÁO CÁO THUYẾT MINH

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24 110 896 667								24 110 896 667
- Tăng vốn trong năm trước				245 000 000					245 000 000
- Lãi trong năm trước				245 000 000					245 000 000
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm Số dư đầu năm	24 110 896 667			245 000 000					24 355 896 667
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	24 110 896 667			245 000 000					24 355 896 667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: VNĐ)

Diễn giải		
22 - Vốn chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	24 110 896 667	24 110 896 667
- Vốn góp của các đối tượng khác		
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	24 110 896 667	24 110 896 667
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu tư		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e - Các quỹ của doanh nghiệp	245 000 000	245 000 000
- Quỹ đầu tư phát triển	245 000 000	245 000 000
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

Diễn giải		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23 - Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

BÁO CÁO THUYẾT MINH

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Diễn giải	Kỳ này	Kỳ trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	12 220 036 914	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	215 386 363	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	12 435 423 277	
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp khấu trừ)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1 593 917 787	
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm trừ khác		
Cộng	1 593 917 787	
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	10 626 119 127	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	215 386 363	
Cộng	10 841 505 490	
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hàng hoá đã bán (trả thưởng)	6 912 207 698	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán (CP trực tiếp phát hành Xổ số)	1 858 628 117	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	104 961 617	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	8 875 797 432	
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59 972 070	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		

Diễn giải		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	59 972 070	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập thuế năm hiện hành	44 438 176	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	44 438 176	
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149 497 649	
- Chi phí nhân công	1 350 154 800	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29 213 811	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	185 688 482	
- Chi phí trả thưởng	6 912 207 698	
- Chi phí khác bằng tiền	2 491 681 280	
Cộng	11 118 443 720	

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2026

Chỉ tiêu	XSTT	XS Bóc	XSLT	XSLT Cặp	XS Cào	Tổng cộng	Lũy kế T.H	KD khác
1. Số vé phát hành	3 719 994	99 957	822 840			4 642 791	9 879 934	
2. Số Vé tiêu thụ	419 428	99 957	822 840			1 342 225	2 825 160	
Tỷ lệ	11	100	100			28	28	
* Doanh thu PH	37 199 940 000	499 785 000	8 747 975 000			46 447 700 000	100 037 710 000	
3. Doanh thu bán vé	4 194 280 000	499 785 000	8 747 975 000			13 442 040 000	28 406 850 000	489 752 655
- DT thực thu	3 748 702 800	445 231 500	7 644 738 400			11 838 672 700	25 038 145 600	489 752 655
- DT chưa VAT	3 812 982 390	454 349 982	7 952 704 542			12 220 036 914	25 824 410 108	478 321 644
- DT thuần	3 315 636 936	395 086 939	6 915 395 252			10 626 119 127	22 456 008 922	478 321 644
4. Trả thưởng	2 121 277 698	217 230 000	4 573 700 000			6 912 207 698	14 278 855 636	
Tỷ lệ (%)	50.58	43.46	52.28			51.42	50.27	
Trước: Giải ĐB+GN	983 477 698					983 477 698	2 404 153 636	
5. Chi phí	1 344 791 813	160 184 514	2 701 259 695			4 206 236 022	8 322 904 163	324 813 228
Tỷ lệ (%)	32.06	32.05	30.88			31.29	29.30	66.32
T.đó: Hoa hồng	445 577 200	54 553 500	1 103 236 600			1 603 367 300	3 368 704 400	
Tỷ lệ (%)	10.62	10.92	12.61			11.93	11.86	
* Cộng CP.tr.tiếp	612 338 147	72 853 500	1 173 436 470			1 858 628 117	3 901 165 021	
* Chi phí Q.lý XS	732 453 666	87 331 014	1 527 823 225			2 347 607 905	4 421 739 142	
Tỷ lệ (%)	31.20	3.72	65.08			17.46	15.57	
6. Thuế VAT phải nộp	381 297 610	45 435 018	795 270 458			1 222 003 086	2 582 439 892	11 431 011
7. Thuế TTĐB phải nộp	497 345 454	59 263 043	1 037 309 290			1 593 917 787	3 368 401 186	
8. Lãi (+), Lỗ (-)	(150 432 575)	17 672 425	(359 564 443)			(492 324 593)	(145 750 877)	153 508 416

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dang

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Yên

Lạng Sơn, Ngày tháng năm



Dương Văn Chiêu

Hoàng Thị Yên

Đoàn Thị Lou

BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

STT	Khoản mục	Diễn giải	Tổng số	Trong đó	
				KD Chính	KD khác
A		Tổng Doanh thu	29 285 787 653	28 406 851 100	878 936 553
B		Tổng chi phí	8 912 593 062	8 322 904 163	589 688 899
Tỷ lệ Chi phí/Doanh thu (%)			30.43	29.30	67.09
1	6261	CP cho các đại lý (Hoa hồng Đ.lý)	3 368 704 400	3 368 704 400	
2	626101	Hoa hồng đại lý XS truyền thống	1 038 566 900	1 038 566 900	
3	626103	Hoa hồng đại lý XS Bóc	170 154 250	170 154 250	
4	626104	Hoa hồng đại lý XS Lô tô	2 159 983 250	2 159 983 250	
5	6262	Chi phí quay số mở thưởng	135 300 000	135 300 000	
6	626201	Chi phí HĐ giám sát XS Tr.thống	42 840 000	42 840 000	
7	626203	Chi phí HĐ giám sát quay số MT XS	14 550 000	14 550 000	
8	626204	Chi phí HĐ giám sát XS Lô tô	77 910 000	77 910 000	
9	6265	Chi phí in vé xổ số	323 266 486	323 266 486	
10	626501	Chi phí in vé XS Truyền thống	229 055 557	229 055 557	
11	626503	Chi phí in vé XS Bóc	34 500 000	34 500 000	
12	626504	Chi phí in vé XS Lô tô	59 710 929	59 710 929	
13	6266	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	14 742 561	14 742 561	
14	626601	Chi phí thông tin kết quả MT XS	14 742 561	14 742 561	
15	6267	Chi phí đóng góp cho HĐXS Miễn	59 151 574	59 151 574	
16	626701	Chi phí chung HĐ XSMB	33 613 354	33 613 354	
17	626702	Chi phí phát hành, quay số MT HĐ	25 538 220	25 538 220	
I	Cộng Chi phí trực tiếp phát hành XS		3 901 165 021	3 901 165 021	
1	6421	Chi phí nhân viên quản lý	3 126 421 188	3 126 421 188	
2	642101	Chi phí tiền lương CNVC	2 475 540 000	2 475 540 000	
3	642102	Chi phí tiền lương VCQL	224 769 600	224 769 600	
4	642104	Chi phí BHXH, BHYT	371 714 364	371 714 364	
5	642105	Chi phí BHTN	18 132 408	18 132 408	
6	642106	Kinh phí công đoàn	36 264 816	36 264 816	
7	6422	Chi phí vật liệu quản lý	35 611 312	35 611 312	
8	642201	Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý	35 611 312	35 611 312	
9	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	74 693 822	74 693 822	
10	642301	Chi phí đồ dùng văn phòng, CCLĐ nhỏ	74 693 822	74 693 822	
11	6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định	58 427 622	58 427 622	
12	642401	Chi phí khấu hao TSCĐ	58 427 622	58 427 622	
13	6425	Thuế, phí và lệ phí	50 885 094	50 885 094	
14	642502	Tiền thuê đất, thuế đất phi NN	44 543 196	44 543 196	
15	642503	Lệ phí khác	6 341 898	6 341 898	
16	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	426 100 261	426 100 261	
17	642701	Chi phí điện, nước	39 834 533	39 834 533	
18	642702	Chi phí bưu phí, cước điện thoại	28 757 186	28 757 186	
19	642703	Chi phí văn phòng phẩm	45 382 940	45 382 940	
20	642704	Chi phí hội nghị, tiếp khách m/n	4 879 630	4 879 630	

STT	Khoản mục	Diễn giải	Tổng số	Trong đó	
				KD Chính	KD khác
21	642705	Chi phí bảo hiểm tài sản, tai nạn,	33 968 519	33 968 519	
22	642708	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ	85 322 417	85 322 417	
23	642709	Chi phí sửa chữa tài sản, CCDC	44 291 740	44 291 740	
24	642710	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	143 663 296	143 663 296	
25	6428	Chi phí bằng tiền khác	649 599 843	649 599 843	
26	642801	Chi phí tuyên truyền, quảng cáo	9 538 600	9 538 600	
27	642802	Chi phí hội nghị, tiếp khách	76 369 223	76 369 223	
28	642803	Chi phí trang phục giao dịch, bảo hộ	114 000 000	114 000 000	
29	642804	Chi phí công tác Đảng, Đoàn thể	29 484 000	29 484 000	
30	642805	Chi công tác phí, p/c tàu xe nghỉ phép	54 709 333	54 709 333	
31	642807	Chi phí Đào tạo, giáo dục	2 550 000	2 550 000	
32	642808	Chi phí phúc lợi	96 200 000	96 200 000	
33	642809	Chi phí ăn giữa ca	127 290 000	127 290 000	
34	642810	Chi phí Y tế, chế độ với LĐ nữ	72 860 000	72 860 000	
35	642813	Chi phí bảo vệ môi trường	1 250 000	1 250 000	
36	642814	Chi phí bằng tiền khác	65 348 687	65 348 687	
II Cộng Chi phí quản lý doanh nghiệp			4 421 739 142	4 421 739 142	
1	C	Chi phí trả thưởng	14 278 855 636	14 278 855 636	
2	625001	Chi phí trả thưởng XS Tr.thống	5 017 313 636	5 017 313 636	
3	625003	Chi phí trả thưởng XS Bóc	634 042 000	634 042 000	
4	625004	Chi phí trả thưởng XS Lô tô	8 627 500 000	8 627 500 000	
1	6274	Chi phí khấu hao TSCĐ k. sạn	108 508 434		108 508 434
2	627402	Chi phí khấu hao TSCĐ thuê nhà	108 508 434		108 508 434
3	6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài KS, TN	11 100 000		11 100 000
4	627703	Chi phí sửa chữa, bảo trì TN	11 100 000		11 100 000
5	6278	Chi phí bằng tiền khác KD k. sạn,	66 814 800		66 814 800
6	627802	Chi phí bằng tiền khác KD thuê nhà	66 814 800		66 814 800
IV Cộng Chi phí KD khách sạn			186 423 234		186 423 234
1	6411	Chi phí nhân viên bán hàng Vietlott	61 290 000		61 290 000
2	641101	Chi phí nhân viên bán vé Vietlott	61 290 000		61 290 000
3	6417	Chi phí hoa hồng đại lý cấp 2	339 519 043		339 519 043
4	641701	Hoa hồng đại lý cấp 2 Vietlott	339 519 043		339 519 043
5	6418	Chi phí bằng tiền khác Vietlott	2 456 622		2 456 622
6	641801	Chi phí bằng tiền khác Vietlott	2 456 622		2 456 622
V Cộng			403 265 665		403 265 665

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)		
a, Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b, Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b, Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b, Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a, Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b, Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c, Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d, Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a, Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b, Vay NN được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c, Vay NN theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d, Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e, Các khoản vay NN còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ (VĐL)	200	D (đồng)	24.110.896.667	24.110.896.667
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	300		1.582.688.489	1.427.007.721
8. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	3.237.172.161	3.102.021.091
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	6.154.880.643	5.769.464.358
b) Nộp NSNN từ hoạt động XNK	330	P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phải nộp NSNN		P (đồng)	6.056.519.532	5.663.060.594
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	0	0
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN	360	D (đồng)	1.681.049.600	1.533.411.485

Ghi chú: Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Lạng Sơn, ngày 17 tháng 07 năm 2026



Hoàng Thị Yến

